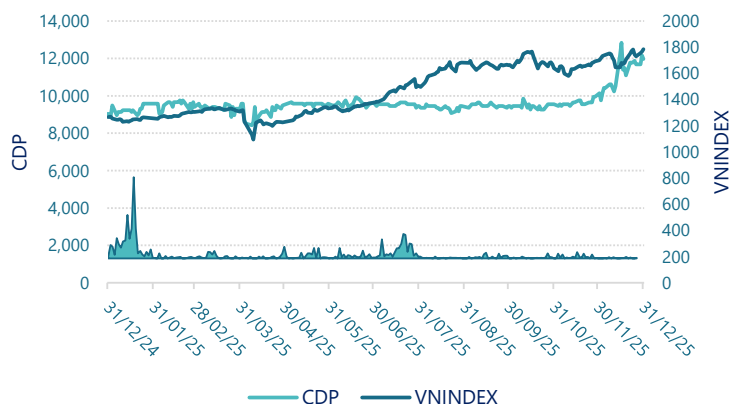


CTCP Dược phẩm Trung ương Codupha (UPCOM: CDP)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 31/12/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	12,400
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	12,837
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	8,426
SL cổ phiếu LH	18,208,800
KLGD BQ 20 phiên (CP)	57,290
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	226
P/E	6.6
EPS	1,888

DT thuần

Q4/25

1,041

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 274 | 35.8%

YoY: ▲ 68.0 | 7.0%

LN sau thuế

Q4/25

8.77

tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 0.30 | -3.3%

YoY: ▲ 5.87 | 202%

Tỷ suất lãi EBIT

2025

2.7%

+/- YoY: ▲ 0.6%

DT thuần

2025

3,285

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 76.0 | 2.4%

LN sau thuế

2025

34.4

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 15.3 | 80.2%

ROE

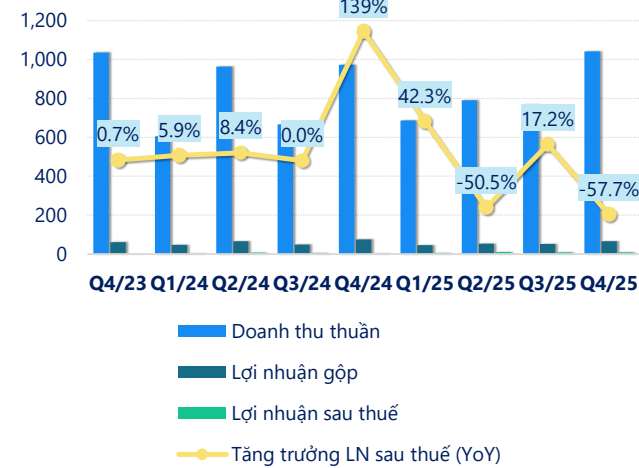
2025

15.5%

+/- YoY: ▲ 6.4%

tỷ VNĐ

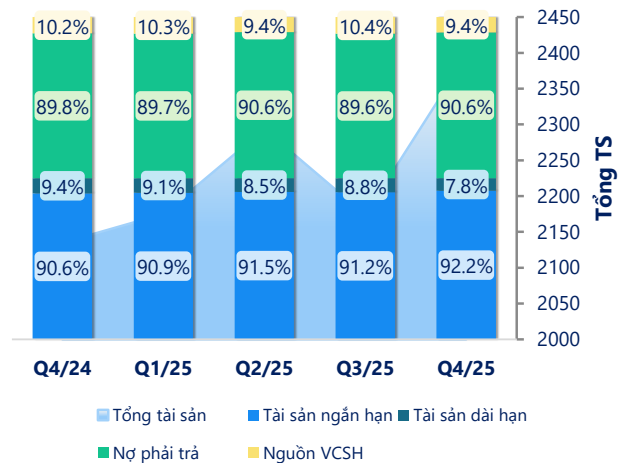
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

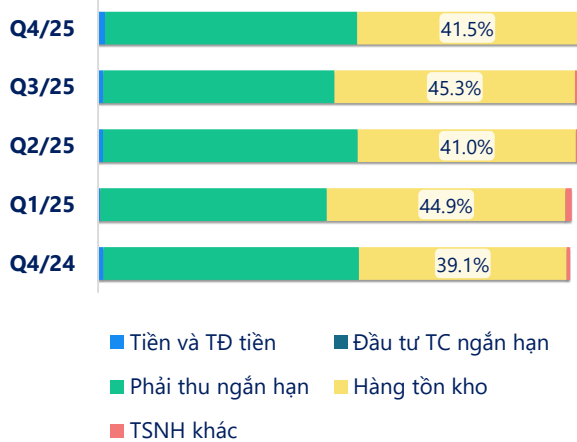
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



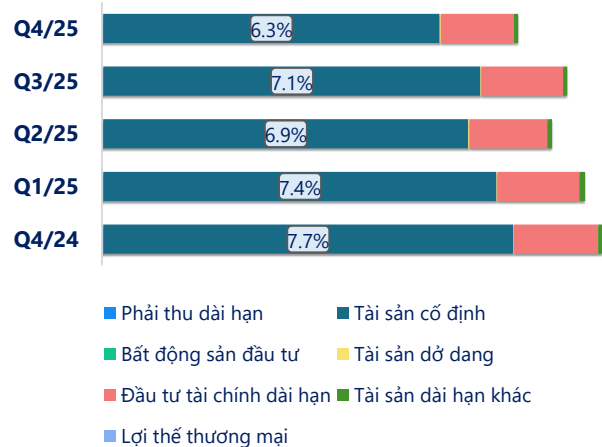
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

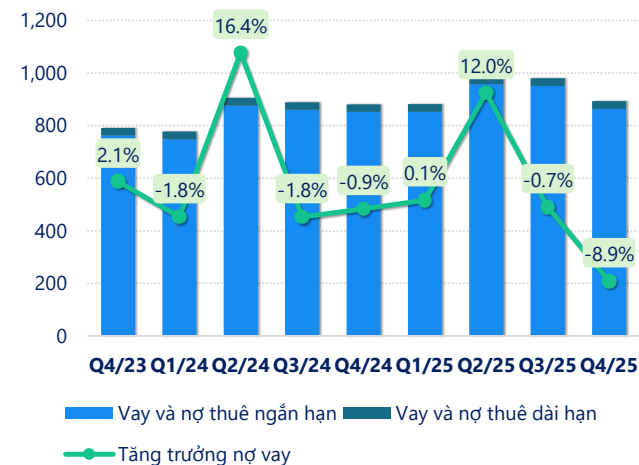
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

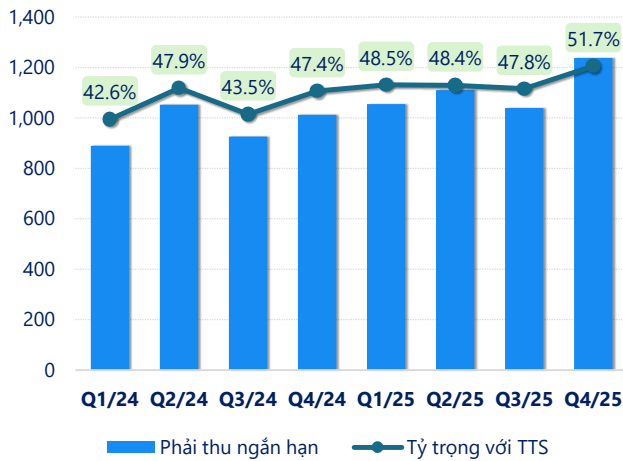
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


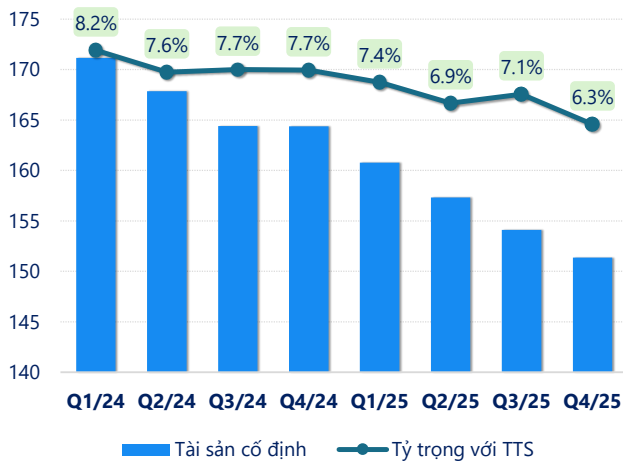
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho

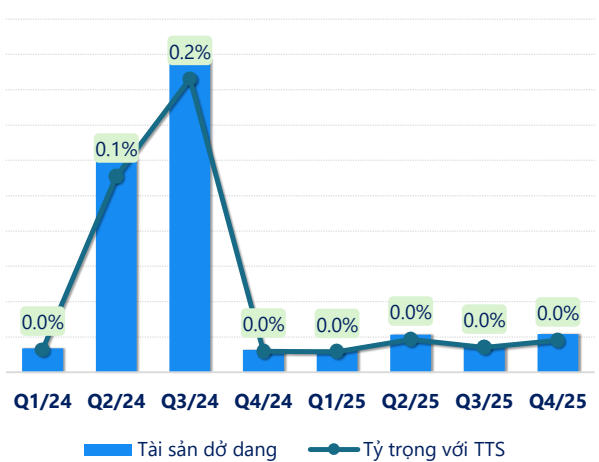

(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

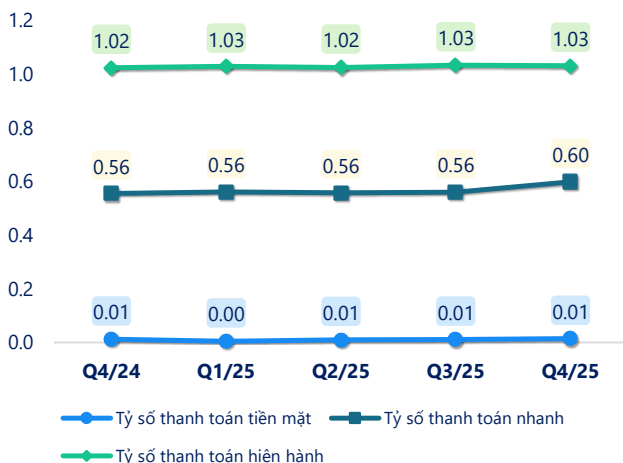
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

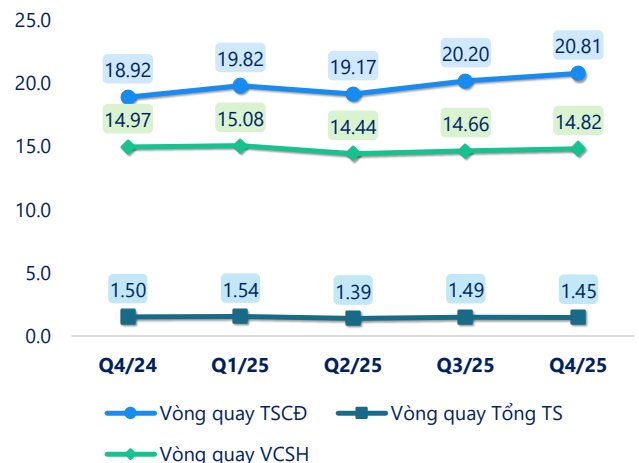
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Tổng tài sản	2,135	2,175	2,294	2,174	2,395
Tài sản ngắn hạn	1,934	1,978	2,100	1,984	2,208
Tiền và tương đương tiền	22.1	8.66	21.2	21.3	30.9
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0	0.30
Phải thu ngắn hạn	1,012	1,055	1,110	1,040	1,238
Hàng tồn kho	885	898	957	909	927
Tài sản ngắn hạn khác	14.1	15.4	10.7	14.1	11.8
Tài sản dài hạn	201	198	194	190	187
Phải thu dài hạn	0.65	0.65	0.65	0.65	0.65
Tài sản cố định	164	161	157	154	151
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0.32	0.32	0.53	0.38	0.54
Đầu tư tài chính dài hạn	33.9	33.7	33.5	33.4	33.0
Tài sản dài hạn khác	1.76	2.29	2.08	1.70	1.90
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	1,918	1,952	2,078	1,949	2,169
Nợ ngắn hạn	1,889	1,923	2,048	1,920	2,140
Vay và nợ thuê ngắn hạn	852	853	958	951	864
Phải trả người bán ngắn hạn	996	1,047	1,039	941	1,127
Nợ dài hạn	29.2	29.2	29.2	29.2	29.1
Vay và nợ thuê dài hạn	29.0	29.0	29.0	29.0	29.0
Nguồn vốn chủ sở hữu	217	223	216	225	226
Vốn chủ sở hữu	217	223	216	225	226
Vốn điều lệ	183	183	183	183	183
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)